

MÔ HÌNH CHỈ SỐ NHIỆT KINH LẠC TRONG TẠNG PHỦ BIỆN CHỨNG LUẬN TRỊ VÀ PHƯƠNG HUYỆT CHÂM TRỊ TƯƠNG ỨNG

Tạng phủ biện chứng luận trị giới thiệu ở đây là nội dung chẩn đoán phân biệt bệnh của tạng phủ và bàn về cách chữa bệnh của tạng phủ thuộc nội khoa Đông y nhưng không bàn rộng rãi như tạp bệnh nói chung.

Nội dung của lý luận Tạng phủ biện chứng biện luận trị lại cũng chỉ hẹp trong phạm vi thuộc về hàn, nhiệt, hư thực một cách rất điển hình, nó không phải là tất cả mọi thứ chứng trạng chưa điển hình.

Quan hệ gây bệnh giữa tạng với tạng, giữa phủ với phủ mà Tạng phủ biện chứng luận trị nêu ra cũng chỉ với bàn trong phạm vi Học thuyết tạng phủ đã giới thiệu, lý luận này ra đời cách nay khá xa, điều kiện môi trường sống và cách sống của con người thay đổi nhiều, do đó chúng ta chỉ nên coi Học thuyết tạng phủ như là những giá trị chung cơ bản nhất thuộc về sinh lý, bệnh lý người mà thôi.

Vì vậy, chúng ta khảo sát chỉ số “**số tương quan**”, một chỉ số sát thực nhất với mức độ hàn, nhiệt, hư thực điển hình của mỗi loại tạng phủ và mức độ quan hệ giữa chúng với nhau để khái quát xây dựng nên các mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc làm cơ sở nền tảng cho việc biện chứng luận bệnh xác định chẩn đoán.

Riêng phần phương huyệt giới thiệu kèm theo, là những kinh nghiệm thực hành của tôi trong nhiều năm, lại được nhiều học viên vận dụng vào điều trị lâm sàng đem lại kết quả, từ đó đã có kiểm nghiệm trên phạm vi rộng, nay xin cung cấp để các thầy thuốc đông y vận dụng. Trên cơ sở thực tiễn lâm sàng, các thầy thuốc có thể bằng kinh nghiệm của riêng mình, theo chứng mà gia giảm vào phương huyệt nhằm nâng cao hiệu quả là chính.

A. Tâm và Tiểu trường

Công năng chủ yếu của Tâm là chủ huyết mạch và thần chí, do đó phản ứng chủ yếu của Tâm là những biểu hiện khác thường về mặt huyết mạch và thần chí. Căn cứ vào những biểu hiện lâm sàng, có những chứng: Tâm dương hư, Tâm huyết ú...Thuộc về mặt chủ thần chí, có những chứng: đàm hoả nội nhiễu, đàm mê Tâm khiếu. Về phía Tiểu trường thường thấy bệnh chứng là: Tâm di nhiệt sang Tiểu trường. Còn nhiệt nhập Tâm bào thuộc về phạm vi ôn bệnh, sẽ bàn trong phần khác.

1. Tâm dương bất túc

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Tâm (-BL), nghĩa là kinh tâm có trạng thái hàn bệnh lý.

Số tương quan của kinh Tâm có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu –.

a. Triệu chứng: Gồm Tâm khí hư, Tâm dương hư, Tâm dương hư suy.

Triệu chứng chung: Hồi hộp, ngán hơi (khi hoạt động thì nặng thêm), tụt ra mồ hôi, lưỡi nhạt, rêu lưỡi trắng.

Trong đó chỉ ra:

- **Tâm khí hư:** Thấy mệt mỏi, uể oải, sắc mặt trắng bợt, hay thở dài, lưỡi béo non, ngán hơi.
- **Tâm dương hư:** mình hàn chi lạnh, khó chịu vùng tim, đau tim, mạch tế, nhược hoặc kết, đại (kết đại là loạn nhịp).
- **Tâm dương hư suy (hư thoát):** mồ hôi ra dầm dề, tứ chi rất lạnh, môi xanh tím, hơi thở, hít đều nhỏ yếu, có khi choáng váng hôn mê, mạch nhỏ như muốn mất.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

- **Tâm khí hư:** Tâm (-BL), Tỳ (-), Phế (+), Tiểu trường (-).
- **Tâm dương hư:** Tâm (-BL), Đâm (-), Thận (-), Bàng quang (-).
- **Tâm dương hư suy:** Tiểu trường (-), Tâm (-BL), Tam tiêu (-) Tâm bào (-), Đại trường (-), Phế (+).

b. Phương huyết

- Tâm khí hư: Bổ Thần môn, Chi chính, Tụy du, Tỳ du, Ý xá, Túc Tam lý.

- Tâm dương hư: Như trên và thêm bổ Đâm du, Dương cương.

+ Nếu hư thoát, cần cấp cứu như chứng choáng ngất.

+ Nếu Tâm dương hư lâu dài, có dấu hiệu suy tim, thấp tim (tim to ra) thì dùng phương huyết: Tả Đại chùy, Trung phủ. Bổ Chiên trung, Du phủ, Thái Khê, Côn luân. Sau đó dùng toàn bộ phương huyết kể trên.

c. Giảng nghĩa phương huyết

Bổ Thần môn, Chi chính là cặp nguyên lạc biểu lý, bổ Tâm có Tiểu trường giúp sức, nhóm huyết này làm tăng nguồn men tiêu hoá, tăng khả năng hấp thụ dinh dưỡng. Tụy du, Tỳ du, Ý xá, có tác dụng làm khoẻ công năng của tuyến tụy, tăng khả năng vận hoá của Tỳ. Đâm du, Dương cương làm tăng dương khí, tăng khả năng sát khuẩn đường ruột và ký sinh trùng đường ruột. Đại chùy, Trung phủ, Chiên trung, Du phủ là nhóm huyết kinh nghiệm trị thấp tim có hiệu quả.

Thái Khê, Côn luân làm tăng thân nhiệt hỗ trợ cho tuần hoàn huyết dịch được thông thấu.

Tổng lực nhóm huyết làm tăng dinh dưỡng, nguồn hậu thiên nhiên của huyết dịch, huyết tốt thì công năng và nhiệt lượng của Tâm tăng, Tâm dương sung túc.

2. Tâm âm bất túc

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Tâm (+BL), nghĩa là kinh tâm có trạng thái nhiệt bệnh lý. Số tương quan của kinh Tâm có giá tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu +.

a. Triệu chứng: Chia ra làm hai loại: Tâm âm hư và Tâm huyết hư đều hồi hộp, khó chịu vùng tim, sợ hãi, mất ngủ, hay quên. Trong đó:

- **Tâm âm hư:** sốt nhẹ, mồ hôi trộm, miệng khô, đầu lưỡi hồng, rêu lưỡi trắng mỏng, hoặc không rêu, mạch tế, sắc.

- **Tâm huyết hư:** choáng váng, sắc mặt nhợt nhạt, nhạt miệng, lưỡi nhạt, mạch tế nhược.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

- **Tâm âm hư:** Tâm (+BL), Phế (+), Đâm (+), Can (+), Tâm bào (-).
- **Tâm huyết hư:** Tâm (+BL), Phế (+), Can (-), Tỳ (-), Tâm bào (+).

b. Phương huyết

- **Tâm âm hư:** Bỏ Cách du, Đâm du, Nội quan. Tả Thần môn, Chí dương, Đâm du, Phế du.
- **Tâm huyết hư:** Như trên và thêm: Can du, Tỳ du, Bần huyết linh.

c. Giảng nghĩa phương huyết

Bỏ *Cách du*, *Đâm du* là “Tứ hoa liệu pháp”, là bài kinh nghiệm chữa lao do âm hư đã có ngàn năm lịch sử. *Nội quan* là chủ huyết trị chứng âm huyết hao tổn. *Tả Thần môn* là tả cái hư nhiệt của Tâm để an thần định chí. *Tả Chí dương*, *Đâm du*, *Phế du*, là tả hỏa ở Phế, Đâm làm cho cái lò bể nung nấu con tim phải hạ nhiệt, làm cho âm dịch không bị hao tổn mà giữ được chân âm. Bỏ *Can du*, *Tỳ du*, *Bần huyết linh* để cho công năng sinh huyết, tàng huyết của Can, Tỳ mạnh mẽ. Âm dịch đầy đủ, công năng sinh huyết, tàng huyết hoạt động mạnh mẽ, tức là Tâm âm sẽ được dồi dào.

3. Tâm huyết ứ trệ

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Tâm (+BL), nghĩa là kinh tâm có trạng thái nhiệt bệnh lý. Số tương quan của kinh Tâm có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu +.

a. Triệu chứng

Tim hồi hộp, đau tim (đau nhói hoặc râm ran vùng trước sau tim), lúc đau lúc không, khi bệnh nghiêm trọng thì đau đờn không yên, móng tay xanh tím, ra mồ hôi, tứ chi lạnh, lưỡi hồng xám, hoặc quanh lưỡi có nốt máu ứ, rêu lưỡi ít mà nhuận, mạch sáp (rít tắc).

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Tâm (+BL), Can (+), Tỳ (+), Đâm (-), Tiểu trường (-), Tam tiêu (-).

b. Phương huyết

Thiếu xung (chích nặn máu).

Bỏ: *Đâm du*, *Dương cương*, *Thần môn*, *Chí chính*.

Tả: *Can du*, *Thái xung*.

c. Giảng nghĩa phương huyết

Chích *Thiếu xung* nặn máu giải được cơn co thắt tim, co thắt mạch vành vì *Thiếu xung* là tinh huyết hành mộc, mộc là phong, phong gây co thắt ở tim. Bỏ *Đâm du*, *Dương cương* để khử hàn khí ở Đâm, vì Đâm hàn thì khí trệ, khí trệ tức huyết ứ, Đâm hết hàn khí thì hành huyết sẽ hành. *Tả Can du*, *Thái xung* để Can hỏa, hỏa không còn thì nguồn sinh phong không còn.

4. Đàm hoả nội nhiệt

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Tâm bào (+BL), nghĩa là kinh Tâm có trạng thái nhiệt bệnh lý. Số tương quan của kinh Tâm có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu +.

a. Triệu chứng: Thần chí tán loạn, cuồng thao vọng động, nói năng lung tung, khi cười khi khóc, đánh người, chửi người, lưỡi hồng, rêu lưỡi vàng trơn, mạch hoạt, sác.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Tâm bào (+BL), Tâm (-), Tiểu trường (-), Tam tiêu (+), Can (+), Tỳ (+), Vị (+), Bàng quang (-),...

b. Phương huyết

Tả: Tâm du, Thần đạo, Thiên tinh, Khúc trì.

Bổ: Túc Tam lý.

c. Giảng nghĩa phương huyết

Tả *Tâm du, Thần đạo, Thiên tinh* để tả nhiệt ở Tâm bào đã làm cho thần chí tán loạn, hoang tưởng, ảo giác, nói năng loạn ý. *Tả Khúc trì, bổ Túc Tam lý* là phương huyết giải phong tà nhiệt ở gân bắp gây ra thao cuồng, vật vã có hiệu quả nhanh.

5. Đàm mê Tâm khiêu

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Tâm (-BL), nghĩa là kinh Tâm có trạng thái hàn bệnh lý. Số tương quan của kinh Tâm có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu -.

a. Triệu chứng: Thần chí suy, ý thức mơ hồ, nôn ra đờm rãi hoặc hôn mê bất tỉnh, có tiếng đờm rít trong họng, lưỡi cứng khô không nói được, rêu lưỡi trắng trơn, mạch hoạt. Nếu kèm chứng đàm nhiệt thì lưỡi hồng, rêu vàng, mạch hoạt mà sác.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Tâm (-BL) Tiểu trường (-), Tam tiêu (-), Đại trường (-), Phế (+), Tâm bào (-); giá trị tuyệt đối số tương quan kinh Tâm bào lớn hơn các giá trị tuyệt đối số tương quan mang dấu - của các kinh ở vùng chi trên; Bàng quang (-), Thận (-), Đả (-), Can (+).

b. Phương huyết

Chích *Nhĩ tiêm* nặn máu.

Châm mạnh, *Nhân trung, Bách hội, Dũng tuyền, Trung xung.*

c. Giảng nghĩa phương huyết

Chích *Nhĩ tiêm* nặn máu làm giảm khí amôniác trong máu, làm giảm thấp u-rê máu, có thể chống hôn mê sâu. *Nhân trung, Bách hội, Dũng tuyền* có tác dụng khai khiêu tỉnh thần, thường dùng cấp cứu choáng ngất. *Trung xung* là tinh huyết của kinh Tâm bào, giải tà khí ở Tâm.

Sau đó tìm đến nguyên nhân ở bệnh gốc nào là chính đã gây ra hôn mê để chữa vào bệnh gốc đó.

6. Tâm hoả thượng viêm (tâm hoả Cang thịnh), Tâm di nhiệt sang Tiểu trường (tiểu trường thực nhiệt)

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Tâm (+BL). Nghĩa là kinh Tâm có trạng thái nhiệt bệnh lý. Số tương quan của kinh Tâm có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu +.

a. Triệu chứng: Miệng lưỡi sinh mụn nhọt (hay mọc tái phát). Khó chịu trong tim, khát, tiểu tiện vàng ít, hoặc đái liên miên, đái buốt, đái ra máu, đầu lưỡi hồng, rêu lưỡi vàng hoặc trắng, mạch sắc.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

- **Tâm hoả Cang thịnh:** Tâm (+BL), Tâm bào (+), Tam tiêu (+), Đởm (+), Vị (+), Can (+), Phế (+).
- **Tâm di nhiệt sang Tiểu trường:** Tâm (+BL), Tâm bào (+), Tiểu trường (+), Bàng quang (+).

b. Phương huyết

- **Tâm hoả Cang thịnh:** Tả Thần môn, Nội đình. Chích: Kim tâm, Ngọc dịch.
- **Tâm di nhiệt sang Tiểu trường:** Chích Thiếu Trạch. Tả: Liệt khuyết, Côn luân.

c. Giảng nghĩa phương huyết

Tả Thần môn, Nội đình vì Tâm hoả Cang thịnh thường kết hợp với Vị hoả gây ra nứt lưỡi, sưng lưỡi, mọc mụn ở lưỡi và trong vòm miệng. Chích Kim tâm, Ngọc dịch là kinh nghiệm chữa lưỡi sưng đau rất hiệu quả.

Chích Thiếu Trạch là tinh huyết của kinh Thái dương Tiểu trường, tinh huyết có thể chữa sưng đau ở những nơi trên đường kinh ấy. Bàng quang và Tiểu trường đều là Thái dương, khí tà vào Thái dương kinh thì Tiểu trường và Bàng quang cùng có bệnh, nên chích Thiếu Trạch có thể trừ nhiệt cả 2 kinh. Tả Liệt khuyết, Côn luân để trị chứng nhiệt đã làm cho khí không hoá được, khí không hoá thì Bàng quang viêm, nước tiểu có máu và đái buốt, đái đau.

7. Tiểu trường khí thống

Tiểu trường khí thống còn gọi là sán khí. Ở đây khoanh lại một vài chứng trong bảy thứ sán khí. Chứng đau bụng dưới cấp, đau xuyên sang vùng lưng (không phải là chứng đau của sỏi đường tiết niệu) lan xuống bộ phận sinh dục thuộc về đau mạc treo nội tạng bụng dưới và đau do sa sinh dục.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Tiểu trường (+BL), nghĩa là kinh Tiểu trường có trạng thái nhiệt bệnh lý. Số tương quan của kinh Tiểu trường có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu +.

a. Triệu chứng: Đau bụng dưới cấp, đau xuyên sang vùng lưng, lan xuống bộ phận sinh dục, rêu lưỡi trắng, mạch trầm, huyền hoặc huyền khẩn.

b. Phương huyết:

Cứu: Tam giác pháp. Chích nặn máu: Đại đôn.

Tả: Khí hải, Thái xung, Nội đình.

c. *Giảng nghĩa phương huyết*

Cứu *Tam giác pháp* là phương huyết trị đau bụng dưới do Tiểu trường khí thống và sa hạ nang, sưng bìu rất có hiệu nghiệm. Chích *Đại đôn* nặn máu để tả mộc khí ở Can kinh gây đau co thắt ở bụng dưới, đau hạ nang và những nơi Can kinh đi qua (tĩnh hành mộc). *Khí hải, Thái xung, Nội đình* là phương huyết trị cơn đau quặn gây ra đau dọc theo cơ thẳng bụng từ cạnh sườn xuống bụng dưới, kể cả có đau sang mạng sườn cũng rất hiệu quả. Sát khí theo đường kinh thì đau khu vực kinh thận đi qua, chứng đau co kéo lại là chứng của Can, do đó ngày xưa thường bàn mà chưa có khẳng định được nguyên nhân chủ yếu. Tuy vậy các phương trên đã dựa vào chữa Can khí mà có hiệu quả.

B. Can và Đâm

Công năng sinh lý của Can chủ yếu là sơ tiết và tàng huyết. Khi có biến hoá bệnh lý, chủ yếu là do sơ tiết bất thường làm cho Can uất, Can hoà vượng, Can dương thượng cang, Can âm bất túc. Can mất sơ tiết, hoặc Can hoà thịnh đều ảnh hưởng đến công năng tàng huyết của Can mà xuất hiện chứng xuất huyết. Bệnh thường thấy của Đâm là chứng Đâm nhiệt.

1. Can khí uất kết

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản

Can (+BL), nghĩa là kinh Can có trạng thái nhiệt bệnh lý. Số tương quan của kinh Can có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu +.

a. *Triệu chứng*: Hấp tấp, dễ cáu, hoặc tinh thần uất ức, chướng đau hai mạng sườn hoặc đau nhói, vừa thờ vừa rên, ăn không ngon, miệng đắng hoặc nôn mửa, bụng đau, ỉa chảy, kinh nguyệt không đều, râu lưỡi trắng nhuận, mạch huyền. Nếu Can uất đã lâu dẫn đến Can ứ huyết sẽ kèm có báng (gan, lách sưng to), ven lưỡi có nốt ban ứ, mạch huyền hoặc sáp.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Can (+BL), Đâm (-), Tỳ (-), Vị (-), Phế (+), Tâm bào (+), Tâm (+).

b. *Phương huyết*

Tả: Khố phòng, Nội quan, Thái xung, Chi câu.

Bổ: Túc tam lý.

Uất kết lâu ngày gan lách sưng to, dùng bổ hoặc cứu: Tỳ du, Bĩ căn, Chương môn, Công tôn.

c. *Giảng nghĩa phương huyết*

Khố phòng có thể khai khí uất ở lồng ngực, *Nội quan, Thái xung* để sơ Can lý khí. *Chi câu* chữa các chứng đau vỏ lồng ngực. *Bổ Túc Tam lý* để dẫn hoà đi xuống, *Tỳ du, Bĩ căn, Chương môn, Công tôn* có tác dụng bổ Can khí, Tỳ khí, phá cái gốc của sự bí, tăng vận hoá đào thải của Tỳ, do đó chữa được chứng gan lách sưng to.

2. Can dương thượng cang

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Can (+BL), nghĩa là kinh Can có trạng thái nhiệt bệnh lý.

Số tương quan của kinh Can có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu +.

a. Triệu chứng: Đau đầu, choáng váng, dễ cáu hoặc nhìn lơ mờ, đau sườn, đắng miệng, ven lưỡi màu hồng, rêu trắng, mạch huyền.

Nếu thấy chứng đau đầu dữ dội, choáng váng, tai ù, điếc, mắt đỏ, mắt đau, dễ cáu, ngủ không yên, thổ huyết, chảy máu cam, đau móng tay, ven đầu lưỡi hồng, rêu vàng hoặc vàng dày mà khô, mạch huyền hữu lực là Can hoả thịnh.

Nếu Can dương cương thịnh đến mức Can phong nội động đều trúng phong (tai biến mạch máu não) mà xuất hiện liệt nửa người, mất tiếng, miệng mất méo hoặc dúm dó tay chân, hôn mê là do nhiệt cực, phải giải quyết như chứng ôn nhiệt.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Can (+BL), Đả (-), Thận (+), Tâm (+), Phế (+), Tỳ (-), Vị (-), Tiểu trường (-), Tam tiêu (+).

a. Phương huyết

- Nếu hoả bốc lên đau đầu, dễ cáu, mắt mờ, đau sườn, đắng miệng thì chỉ cần tả: *Bách hội, Hành gian.*
- Nếu đau đầu dữ dội và có dấu hiệu **hoá hoả sinh phong** dễ dẫn tới tai biến mạch máu não thì sẵn sàng cấp cứu như trúng gió và nhanh chóng làm cho huyết áp giảm xuống:
- Tả: *Kiên ngưng, Hợp cốc, Thái xung, Can nhiệt huyết.* BỔ: *Túc Tam lý, Tam âm giao.*
- Nếu liệt nửa người thì lấy: *Phong trì, Khúc trì, Dương lăng tuyền, Hành gian.*

b. Giảng nghĩa phương huyết

Bách hội, Hành gian là nhóm huyết kinh nghiệm hiệu quả chữa đau đầu do Can hoả. *Kiên ngưng* làm giảm huyết áp xuống. *Hợp cốc, Thái xung* cả hai bên là tứ quan huyết, lấy để trấn kinh, chống co quắp, co giật. *Can nhiệt huyết* để tả Can nhiệt. *Túc Tam lý* dẫn hoả đi xuống, *Tam âm giao* để tư thận âm làm cho Can âm cũng được tăng cường thêm đủ sức chế Can hoả, vì Can Thận đồng nguyên. Đồng thời do có cả *Túc Tam lý* và *Thái xung* trong phương, lại có thể chống được viêm gan do nhiều hoả khí gây ra.

Phong trì, Khúc trì, Dương lăng tuyền, Hành gian bổ bên lạnh, tả bên liệt là phương huyết chữa chứng liệt nửa người nghiệm nhất làm cho người bệnh nhanh phục hồi chức năng vận động ở nửa bị liệt.

3. Can âm bất túc

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Can (+BL), nghĩa là kinh Can có trạng thái nhiệt bệnh lý. Số tương quan của kinh Can có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu +.

a. Triệu chứng: Choáng váng, đau đầu dai dẳng, tai ù điếc, quáng gà, mắt ngủ, hay mộng mị, tay chân tê dại, run rẩy, lưỡi hồng ít nước bọt, rêu lưỡi ít hoặc không rêu, mạch huyền tế, hoặc tế, sắc.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Can (+BL), Đả (+), Vị (+), Tam tiêu (+), Phế (+), Thận (+), Tâm (+), Tỳ (-), Tâm bào (+).

b. Phương huyết

Bổ: *Cách du, Đâm du, Nội quan, Túc Tam lý, Tỳ du, Thận du, Tam âm giao, Dương lăng tuyền.*

c. Giảng nghĩa phương huyết

Can dựa vào sự nuôi dưỡng của Thận thủy, Can âm bất túc là do Thận âm bất túc, tinh không hoá huyết, huyết không dưỡng Can mà ra. Do đó lấy *Cách du, Đâm du* để bổ âm; *Nội quan* để bổ Tâm huyết; *Túc Tam lý, Tỳ du* để bổ Tỳ, tăng sức vận hoá của Tỳ, làm cho nguồn dinh dưỡng từ Tỳ đem đến được dồi dào; bổ *Thận du, Tam âm giao* để bổ Thận âm, âm tinh hoá huyết thì huyết sẽ dưỡng Can. *Dương lăng tuyền* là cân hộ, bổ *Túc Tam lý* kết hợp với *Dương lăng tuyền* sẽ làm cho gân, cơ chi dưới vững chắc, đi đứng vững vàng.

4. Đả nhiệt

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Đả (+BL), nghĩa là kinh Đả có trạng thái nhiệt bệnh lý. Số tương quan của kinh Đả có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu +.

a. Triệu chứng: Sườn phải đau thành cơn, vàng da, đái ít mà đỏ, miệng đắng, họng khô, nóng rét lẫn lộn, nôn mửa, đau nhói vùng hõm ức, ăn ít, bụng chướng, lưỡi hồng, rêu lưỡi vàng, mạch huyền sắc.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Đả (+BL), Vị (-), Can (+), Tỳ (+), Tâm bào (-), Tam tiêu (+), Phế (+), Tiểu trường (-), Bàng quang (-).

b. Phương huyết

Tả: *Não hộ, Đâm du, Dương cương, Chí dương, Chi câu, Dương lăng tuyền. Bình: Nội quan.*

c. Giảng nghĩa phương huyết

Não hộ, Đâm du, Dương cương là nhóm huyết trị Đả rất hiệu quả. *Chí dương* ở Đốc mạch thông qua Tam tiêu mà tả hoá ở Can, Đả và liên sườn. *Chi câu* là huyết trên kinh Tam tiêu chữa mọi chứng đau ở vỏ lồng ngực. *Nội quan* để điều hoà chung công năng nội tạng. Do đó phương huyết trên có thể chữa được viêm túi mật cấp và mãn.

C. Tỳ và Vị

Công năng sinh lý của Tỳ chủ yếu là vận hoá, thống huyết. Khi có biến hoá bệnh lý: Bệnh của Tỳ phần lớn là thấp, là hư (dương hư là nhiều).

Bệnh của Vị phần lớn là nhiệt (chứng hư hay gặp là Vị âm hư).

Tỳ và Vị là gốc của hậu thiên, Tỳ, Vị hư làm ảnh hưởng đến ngũ tạng, đặc biệt là Tâm, Thận, Phế. Chúng có quan hệ rất mật thiết.

1. Tỳ dương hư

Mô hình chỉ số kinh lạc cơ bản: Tỳ (-BL), nghĩa là kinh Tỳ có trạng thái hàn bệnh lý. Số tương quan của kinh Tỳ có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu -.

a. Triệu chứng: Mặt vàng bệch, vùng dạ dày đầy hoặc bụng chướng đau, ưa chườm, ưa nắn, miệng ưa nước trong, ăn không ngon, phân nát hoặc ỉa lỏng kéo dài, biếng nhác yếu đuối, tứ chi lạnh, nước tiểu nhiều mà trong, hoặc đái ít mà phù thũng, bắp thịt gầy mòn, lưỡi nhạt, rêu lưỡi trắng nhuận, mạch hơi chậm hoặc yếu.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Tỳ (-BL), Vị (-), Tiểu trường (-), Tam tiêu (-), Phế (+), Tâm (+), Đả (-), Can (-), Thận (+), Bàng quang (-).

b. Phương huyết

Bổ: *Thần môn, Chi chính, Tỳ du, Tỳ du, Ý xá, Trung quản, Nội quan, Túc Tam lý, Thái bạch.*

c. Giảng nghĩa phương huyết

Tỳ dương hư thực chất là công năng của tuyến Tụy giảm làm cho công năng của Trường, Vị giảm, làm cho dạ dày chướng đau, ăn không ngon, phân nát, yếu đuối, mạch hơi chậm hoặc yếu. Bổ *Tỳ du, Tỳ du, Ý xá,* là làm cho công năng của Tụy mạnh thêm; *Trung quản, Nội quan, Túc Tam lý* là bộ huyết bổ Tỳ, Vị truyền thống thường dùng; *Thần môn, Chi chính* là cặp biểu lý nguyên lạc của Tâm và Tiểu trường, có tác dụng tăng hấp thụ dinh dưỡng cung cấp cho Tâm huyết, có tác dụng bồi bổ toàn thân, trong đó có chức năng tuyến tụy và năng vận hoá của Tỳ vị.

2. Tỳ Vị khí hư

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Tỳ (-BL), Vị (-BL); nghĩa là kinh Tỳ và Vị có trạng thái hàn bệnh lý. Số tương quan của kinh Tỳ và Vị có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu -.

a. Triệu chứng: Mặt vàng, uể oải, ăn uống không biết ngon, bụng trên đau hoặc buồn bần, thích nắn bóp, bụng chướng, thở có rên, nôn chua, phân nát, lưỡi nhạt, chậm và có ngán răng, rêu lưỡi trắng, mạch hư. Nếu tiếng nói trầm, ngán hơi, cử động có cảm giác khí trệt xuống, hoặc sa dạ dày, sa thận, sa dạ con, là phần khí càng hư, gọi là trung khí hạ hãm.

Nếu như Tỳ, Vị đều hư, có thể xuất hiện các chứng xuất huyết hoặc phát sốt cao.

Nếu như Tỳ, Vị khí hư, Can khí phạm Vị sẽ đau vùng dạ dày, sườn bụng chướng đau, ợ chua hoặc sôi bụng, ỉa chảy, rêu lưỡi trắng trơn, mạch huyền, đây là chứng Can Vị bất hoà.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Tỳ (-BL), Vị (-BL), Tiểu trường (-), Tam tiêu (-), Tâm (+), Phế (+), Tâm bào (+), Đả (+), Can (+), Thận (-).

b. Phương huyết

Bổ: *Tỳ du, Vị du, Trung quản, Quan nguyên, Tam âm giao, Khí hải, Túc tam lý, Nội quan.*

c. Giảng nghĩa phương huyết

Bổ các huyết *Tỳ du, Vị du, Trung quản* là trực tiếp bổ vào công năng của Tỳ, Vị, bổ *Quan nguyên, Khí hải, Túc tam lý* là bồi bổ vào khí cơ toàn thân, trong đó *Quan nguyên* đại bổ

nguyên khí nên các nhà khí công đặc biệt chú ý gọi đó là “*Dan điền*”. *Nội quan, Tam âm giao* là các huyết bồi bổ âm huyết, huyết tốt thì lại sinh ra khí (khí công năng) cho toàn thân, trong đó có Tỳ, Vị.

Nếu Tỳ, Vị khí hư mà phát sốt, hoặc xuất huyết, thì trên cơ sở phương này gia thêm các huyết hạ nhiệt: *Đại chùy, Khúc trì, Hợp cốc* và cứu *Ấn bạch, Đại đôn* để cầm máu.

3. Tỳ Vị thấp khốn

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Tỳ (-BL), Vị (-BL); nghĩa là kinh Tỳ và Vị có trạng thái hàn bệnh lý. Số tương quan của Tỳ và Vị có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu -.

a. Triệu chứng: Ăn uống giảm dần, dạ dày đầy tức, có khi tức nhói muốn nôn, miệng nhạt hoặc khô, thích uống nóng, đầu nặng như có vật đè, chân tay rã rời, ngại nói, ngại làm, phù thũng, ỉa chảy, khí hư ra nhiều, rêu lưỡi dày trơn, mạch hoãn.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Tỳ (-BL), Vị (-BL), Thận (-), Đả (-), Can (+), Phế (+), Tâm (+), Tâm bào (+), Tiểu trường (-),

b. Phương huyết

Bổ: *Tỳ du, Đả du, Thần môn, Chi chính.*

Tả: *Hợp cốc. Bổ: Túc Tam lý, Đại chung, Thông lý.*

c. Giải nghĩa phương huyết

Bổ *Tỳ du, Vị du* là bổ Tỳ, Vị, Tỳ Vị khoẻ thì mới có thể vận hoá thấp trọc. Bổ *Đả du* là để trừ hàn khí ở Đả, vì Đả hàn thì khí trệ, khí trệ thì khí không hoá, sinh ra chứng đả ngưng kinh lạc mà xuất hiện mệt mỏi. Tả *Hợp cốc*, bổ *Túc Tam lý* là để vận Tỳ hoá thấp ở đầu mặt, trị chứng đầu nặng như có vật đè. *Đại chung, Thông lý* là phương chữa chứng ngại nói ham nằm do thấp khốn gây ra đã được ghi trong “*Bách chứng phú*”.

4. Thấp nhiệt nội uẩn

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Tỳ (+BL), Vị (+BL); nghĩa là kinh Tỳ và Vị có trạng thái nhiệt bệnh lý. Số tương quan của kinh Tỳ và Vị có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn mang dấu +.

a. Triệu chứng: Cũng mạt và da dẻ toàn thân phát vàng vọt, phát ngứa, bụng có báng, chướng, không thiết ăn uống, thân thể mệt mỏi, nước tiểu đỏ, vàng hoặc thấy miệng khô đắng, phát sốt, khát, phân nát, rêu lưỡi vàng trơn, mạch nhu, sác.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Tỳ (+BL), Vị (+BL), Đả (+), Phế (+), Can (+), Tâm (+), Tiểu trường (-), Bàng quang (-).

b. Phương huyết

Tả: *Não hộ, Đả du, Dương cương. Bổ: Túc Tam lý. Tả Thái xung.*

c. Giảng nghĩa phương huyết

Thấp nhiệt nội uẩn chính là chứng của viêm túi mật và viêm gan. *Não hộ, Đảm du, Dương cương* là nhóm huyết trị viêm mật, tác óng dẫn mật rất hiệu nghiệm. *Túc Tam lý* và *Thái xung* cùng dùng một lúc là phương huyết trị viêm gan cấp mãn đều tốt. Gan mật là biểu lý của nhau, khi có bệnh thì cảnh hưởng trực tiếp nhau, do đó có thể dùng cả hai nhóm huyết để tăng hiệu quả tối đa.

5. Tâm Tỳ lưỡng hư

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Tỳ (-BL), Vị (-BL); nghĩa là kinh Tỳ và Tâm có trạng thái hàn bệnh lý. Số tương quan của kinh Tỳ và Tâm có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu -.

a. Triệu chứng: Sắc mặt vàng bợt, tim hồi hộp hay quên, mất ngủ, mệt mỏi, uể oải, ăn ít, bụng chướng, phân nát, rêu lưỡi trắng nhuận, mạch tế, nhược.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Tỳ (-BL), Tâm (-BL), Tiểu trường (-), Vị (-), Đảm (-), Phế (+), Can (+), Thận (+), Tâm bào (+).

b. Phương huyết

Bổ: *Cách du, Tâm du, Đảm du, Thần môn, Chi chính, Tỳ du, Vị du, Túc Tam lý, Thiếu thương, Dũng tuyền.*

c. Giảng nghĩa phương huyết

Tâm Tỳ lưỡng hư đều do bệnh biến của một tạng mà ảnh hưởng đến một tạng tương quan, hoặc do bệnh tà cùng tác động đến hai tạng mà phát bệnh. *Bổ Tỳ du, Vị du, Túc tam lý* là bổ trực tiếp vào Tỳ, Vị. *Cách du, Đảm du* là Tứ hoa liệu pháp có tác dụng bồi bổ cả khí và huyết. *Thần môn, Chi chính* là cặp biểu lý nguyên lạc của Tâm và Tiểu trường, bổ Tâm có Tiểu trường giúp sức thì Tâm thêm mau khoẻ. *Thiếu thương, Thần môn, Tâm du, Dũng tuyền* là phương huyết trị chứng hay quên do Tâm Tỳ lưỡng hư gây ra.

6. Tỳ thận dương hư

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Tỳ (-BL), Đảm (-BL); nghĩa là kinh Tỳ và Đảm có trạng thái hàn bệnh lý. Số tương quan của kinh Tỳ và Đảm có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu -.

a. Triệu chứng: Ngại nói, yếu hơi, tứ chi vô lực, lạnh, phân nát, là chứng của Tỳ dương hư, tăng sáng ỉa chảy, lưng lạnh, sợ lạnh, tinh thần bải hoải là chứng của Thận dương hư. Tỳ hư thì sinh đờm, Thận không nạp khí thì sinh suyễn. Thận chủ thủy, Tỳ vận hoá thủy thấp, nếu Tỳ Thận dương hư thì sẽ phù thũng, bụng có nước, rêu lưỡi trắng nhuận, mạch tế nhược là chứng của dương hư.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Tỳ (-BL), Đảm (-BL), Tam tiêu (-), Bàng quang (-), Tâm bào (+), Phế (+), Tâm (-), Can (-).

b. Phương huyết

Bổ: Tỳ du, Thận du, Bách hội, Thái khô, Túc Tam lý. **Cứu:** Cách du, Đâm du, Côn luân. **Bổ:** Đại chung, Thông lý.

c. Giảng nghĩa phương huyết

Tỳ Thận dương hư có chứng ngại nói, yếu hơi, tứ chi vô lực, lạnh, phân nát là chứng của Tỳ, tăng sáng ỉa chảy, lưng lạnh, sợ lạnh, tinh thần bải hoải là chứng của Thận dương hư. Tỳ hư thì sinh đờm, Thận không nạp khí thì sinh suyễn. **Bổ** Tỳ du, Thận du là trực tiếp bổ Thận; **Bách hội, Thái khô**, bổ Thận dương cầm ỉa chảy; **Túc Tam lý** tăng cường vận hoá của Tỳ; **Cách du, Đâm du**, bổ dưỡng khí huyết; **Côn luân** cứu có tác dụng ngăn cơn suyễn, ấm lưng, cộng với **Thái khô** có thể làm tăng thân nhiệt để nuôi ấm ngũ tạng, khử thấp, trừ tà hàn; **Đại chung, Thông lý** để trị chứng ngại nói ham nằm. Phương huyết có tổng lực bồi bổ chứng Tỳ Thận dương hư rất mạnh.

7. Vị hoả thịnh

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Tỳ (+BL), Vị (+BL); nghĩa là kinh Tỳ và Vị có trạng thái nhiệt bệnh lý. Số tương quan của kinh Tỳ và Vị có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu +.

a. Triệu chứng: Phát sốt, táo bón, đau răng, chảy máu chân răng, thổ huyết, chảy máu mũi, bứt rứt, miệng khô đắng, lưỡi hồng, rêu lưỡi vàng, mạch sắc.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Tỳ (+BL), Vị (+BL), Đâm (+), Tam tiêu (+), Tâm (+), Phế (+), Can (+). Tiểu trường (-), Bàng quang (+), Đại trường (-), Tâm bào (+), Thận (+).

b. Phương huyết

Tả: Đầu duy, Dương bạch, Hợp cốc, Giải khô, Khúc trì, Túc Tam lý, Nội đình, Đòan đoan, Ngân giao, Thừa tương, Đại lăng, Khích môn, Thượng tinh, Tổ liêu.

8. Vị âm hư

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Vị (+BL), nghĩa là kinh Vị có trạng thái nhiệt bệnh lý. Số tương quan của kinh Vị có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu +.

a. Triệu chứng: Ăn uống kém sút, có khi không ăn, phát sốt nhẹ, sốt về chiều, táo bón, lưỡi hồng ít rêu hoặc không rêu, mạch tế hoặc tế sắc.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Vị (+BL), Tỳ (+), Phế (+), Tâm bào (+), Đâm (-), Tam tiêu (-), Can (+), Tiểu trường (-).

b. Phương huyết

- **Vị hoả:** Tả: Đầu duy, Dương bạch, Hợp cốc, Giải khô, Khúc trì, Túc Tam lý, Nội đình.
- **Vị âm hư:** Lấy phương huyết trên và thêm bổ: Nội quan, Tam âm giao. Nếu có mụn trong miệng, lợi răng sưng đau, lấy thêm các huyết: Đòan đoan, Ngân giao, Thừa tương.

- Xuất huyết dạ dày: Đại lãng, Khích môn.
- Chảy máu mũi: Thượng tinh, Tố liêu.

c. Giảng nghĩa phương huyết

Vị hoả thịnh, dương thịnh thì nhiệt làm phát sốt, hoả nhiệt thương âm thì phiền thao vật vã. Lấy *Khúc trì, Túc tam lý* để hạ nhiệt, dẫn hoả đi xuống làm cho dứt phiền thao vật vã. Hoả thịnh viêm lên, ép huyết “vọng hành” làm cho thổ huyết, nục huyết, lấy *Đầu duy, Dương bạch, Hợp cốc, Giải khê* để tả nhiệt ở vùng dưới trán. *Đại lãng, Khích môn* là cặp huyết trị Vị nhiệt gây ra xuất huyết dạ dày, thổ ra huyết; *Thượng tinh, Tố liêu* để cầm chứng nục huyết (chảy máu mũi). Các huyết *Đoài đoan, Ngận giao, Thừa tương*, là huyết chữa vòm miệng, lợi răng sưng đau tại chỗ rất hiệu nghiệm.

Vị âm bất túc gây ra “âm hư sinh nội nhiệt” cần bổ *Nội quan, Tam âm giao* để bổ âm, trừ hư hoả.

9. Vị thống (Tây y gọi là viêm loét dạ dày, tá tràng)

Đau vùng dạ dày, tá tràng tuy là chứng Vị thống nhưng là một tập chứng của nhiều chức năng ở vùng đó gây ra, chúng thường đan xen ảnh hưởng nhau nên rất khó chẩn đoán, do đó thường không thể chữa dứt. Ta phải phân biệt rõ trong chẩn đoán như sau:

a. Triệu chứng và phương huyết

- **Chứng đau bụng trên râm râm ê ẩm**, lúc đói đau tăng, ăn ngọt thì giảm đau, hay bị xây xẩm, chóng ngất, có khi công lên ngực và ra phía sau lưng bên trái, đó là công năng tuyền Tuy nhiều loạn gây ra.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Tỳ (+), Vị (+), Can (+), Tâm bào (+), Phế (+), Tiểu trường (-), Tâm (-), Tam tiêu (-), Bàng quang (-), Thận (-).

Phương huyết: Tả: *Tuy du, Tỳ du, Ý xá.* Bổ: *Trung quản, Lương môn, Nội quan, Túc Tam lý.* Tả: *Thái bạch.*

- **Chứng đau bụng trên hay nôn**, nôn ra nước đắng, ăn ít, ăn xong thì nôn, đau sang bên sườn và ra sau lưng phía phải, da khô, tóc khô, có ớn lạnh đó là do Đả hoả gây ra hẹp môn Vị mà thành bệnh.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Đả (+), Can (+), Tỳ (+), Tam tiêu (+), Phế (+), Bàng quang (-), Đại trường (-), Tiểu trường (-).

Phương huyết: Tả: *Não hộ, Đả du, Dương cương.* Bổ: *Trung quản, Lương môn, Nội quan, Túc Tam lý.* Tả: *Khâu khư.*

- **Chứng đau bụng trên có ợ chua**, ợ mùi hôi mốc, bụng trên trướng đau, ăn không tiêu, là Can khí phạm Vị.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Can (+), Đâm (-), Vị (-), Tỳ (-), Tâm bào (+), Phế (+), Tiểu trường (-), Tâm (-).

Phương huyết: Tả: Kỳ môn, Thái xung. BỔ: Trung quản, Lương môn, Nội quan, Túc Tam lý.

- **Chứng đau bụng trên, bụng sôi lục ục**, ăn xong bữa hoặc đang ăn đã buồn đi đại tiện, Đông y gọi là chứng “thực tiết”, đó là do đau ở Đại tràng ngang gây ra.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Can (+), Vị (+), Thận (+), Đại trường (+), Bàng quang (-), Đâm (-), Phế (+), Tâm bào (+).

Phương huyết: BỔ: Trung quản, Lương môn, Nội quan, Túc Tam lý, Thượng cực hư, Hạ cực hư.

b. Giảng nghĩa phương huyết và vận dụng

Thường người bệnh bị đau vùng dạ dày, thì có đủ các chứng trên, có điều là ở mỗi người có chứng nào đó nổi trội riêng, còn các chứng khác đan xen vào. Khi chữa nên lần lượt chọn nhóm huyết trị chứng riêng biệt cộng với nhóm chung, khi dứt chứng trội ấy sẽ lần lượt lấy đến các nhóm riêng biệt khác cộng với nhóm chung cho tới khi khỏi hẳn.

Trong bốn phương trên ta thấy:

- **Trị riêng từng chứng** có các bộ huyết:

+ Tụy: Tụy du, Tỳ du, Ý xá, Thái bạch.

+ Đâm: Nã hộ, Đâm du, Dương cương, Khâu khư.

+ Can: Kỳ môn, Thái xung.

- **Trị chung cả vùng bụng trên** có: Lương môn; huyết Lương môn là cái cầu nối giữa các vùng thần kinh chức năng của bụng trên, ở mỗi tạng phủ có nhiều loạn đều thông qua Lương môn mà ảnh hưởng sang tạng phủ bên cạnh đó.

- **Trị riêng dạ dày** có: Trung quản, Nội quan, Túc Tam lý là phương huyết truyền thống trị đau dạ dày, do đó **nhóm huyết này cùng với huyết Lương môn luôn có mặt cả trong bốn phương**. Cần phải luôn nhớ rằng nếu chỉ dùng có ba huyết Trung quản, Nội quan, Túc Tam lý để chữa đau vùng dạ dày thì nó chỉ có tác dụng cắt cơn, giảm đau mà không thể trị khỏi. Vì vậy nó phải theo bốn nguyên nhân kể trên mà lấy thêm các nhóm huyết thích ứng.

Sau nhiều năm tìm kiếm tài liệu về bệnh học, thực nghiệm chữa trị từng phần ở lâm sàng, cuối cùng là tổng hợp mà thành 4 phương vừa nêu trên, nó đã giúp tôi nắm được công cụ hiệu lực nhất để chữa trị triệt gốc căn bệnh đau vùng bụng trên.

Loại bệnh này chủ yếu là do nội thương vì ăn uống và 7 loại tình cảm gây ra, vì thế sau khi khỏi cần kiêng tránh ăn uống thoải chí và các va chạm xã hội gây chấn thương tình cảm để phòng tái phát.

D. Phế và Đại trường

Công năng sinh lý của Phế chủ yếu là chủ khí, chủ túc giáng. Khi có biến hoá bệnh lý phần lớn là có bệnh thuộc hệ hô hấp. Biểu hiện của thực chứng, hàn chứng có đàm trọc trở Phế, Phế hàn ho suyễn; thực chứng, nhiệt chứng có Phế nhiệt ho suyễn; thuộc hư chứng có: Phế khí hư, Phế âm hư, Phế Tỳ lưỡng hư và Phế Thận lưỡng hư. Bệnh của Đại trường thường là thấp nhiệt.

1. Đàm trọc trở Phế

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Phế (+BL); nghĩa là kinh Phế có trạng thái nhiệt bệnh lý. Số tương quan của kinh Phế có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu +.

a. Triệu chứng

Ho hen, trong hầu có tiếng đờm, đờm dẻo mà nhiều, ngực sườn buồn tức, đau đớn, không thể nằm ngửa, rêu lưỡi đục trơn, mạch hoạt. Nếu kiêm hàn sẽ thấy đờm trong mà nhiều, mạch chứng của Phế hàn; nếu kiêm nhiệt sẽ thấy mạch chứng Phế nhiệt.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Phế (+BL), Đâm (-), Bàng quang (-), Tỳ (-), Thận (-), Tâm bào (+), Tâm (-), Can (+), Tiểu trường (-).

b. Phương huyết

Tả: *Lệ đoài, Kinh cốt, Hậu khô*. Bỏ: *Côn luân, Tân lạc đầu, Chiên trung, Phong long*.

Có giãn phế quản, ho ra máu thì thêm: Đại chùy, Trung phủ.

c. Giảng nghĩa phương huyết

Trong hầu có tiếng đờm, đờm dẻo mà nhiều, thực chất là tiết dịch xoang sau do viêm xoang tạo ra, dịch đó chảy xuống hầu họng gây ra viêm họng và khí quản, phế quản. Nhóm huyết *Lệ đoài, Kinh cốt, Hậu khô*, đặc trị tiết dịch xoang sau. Dùng *Côn luân* để cắt cơn suyễn. *Tân lạc đầu, Chiên trung, Phong long* để chữa viêm phế quản có đờm ở phổi. *Đại chùy, Trung phủ* dùng hai huyết một lúc có thể trị giãn phế quản gây ra trong đờm có máu, hoặc lạc huyết ồ ạt.

2. Phế hàn khái suyễn

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Phế (+BL); nghĩa là kinh Phế có trạng thái nhiệt bệnh lý. Số tương quan của kinh Phế có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu +.

a. Triệu chứng: Ho dồn dập, ho mạnh, thở gấp, đờm dính trắng mà nhiều, hoặc đờm lỏng dễ bong, nặng thì ho hen tức ngực không thể nằm ngửa hoặc có sợ gió, sốt, rêu lưỡi trắng nhạt, mạch phù khẩn hoặc khẩn.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Phế (+BL), Can (+), Tiểu trường (-), Bàng quang (-), Đâm (-), Tỳ (-), Tam tiêu (-), Thận (-), Tâm (+).

b. Phương huyết

Cứu: *Phong môn, Phế du, Thái khô, Côn luân, Phong long, Chiên trung.*

c. Giảng nghĩa phương huyết

Cứu *Phong môn, Phế du* để làm ấm Phế tạng, đuổi hàn tà. *Chiên trung, Phong long* để bổ khí, hoá đàm hàn; *Côn luân* làm ấm nóng kinh Bàng quang và vùng thượng tiêu để cắt cơn hen suyễn; *Côn luân, Thái khô* nâng sức nóng toàn thân, trong đó có Thận dương để giúp cho Phế khí túc giáng dễ dàng mà dứt ho.

3. Phế nhiệt khái suyễn

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Phế (+BL); nghĩa là kinh Phế có trạng thái nhiệt bệnh lý. Số tương quan của kinh Phế có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu +.

a. Triệu chứng: Ho suyễn gấp, đờm vàng, dẻo đều hoặc ho nôn máu mù, mùi hôi tanh, hầu họng đau hoặc tức ngực, sợ lạnh, phát nóng sốt, rêu vàng hoặc vàng trơn, mạch sắc hoặc hoạt sắc.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Phế (+BL), Can (+), Tam tiêu (+), Thận (+), Đâm (-), Bàng quang (-), Tâm (+).

b. Phương huyết

Chích: *Thiếu thương và Xích trạch nặn máu. Tả: Không tới, Phế du, Phế nhiệt huyết, Đại chùy, Trung phủ, Thái xung.* Bỏ: *Túc Tam lý.*

Đài

c. Giảng nghĩa phương huyết

Thiếu thương chích nặn máu có thể làm hạ nhiệt nhiều tạng cùng một lúc, vì Phế nhiệt thuộc về phần khí không chỉ do Phế gây ra. *Xích trạch* có tác dụng hạ nhiệt ở trường Vị, vì trường Vị nhiệt cũng góp phần quan trọng để gây ra Phế nhiệt. *Không tới* là kích huyết ở kinh Phế có tác dụng trị các bệnh cấp tính của Phế. *Phế du* và *Phế nhiệt huyết* có tác dụng gần nhất với Phế tạng. *Đại chùy* là điểm giao hội của chư dương, cái dư ở dương khí được tả bớt thì khí cũng được mát theo. *Trung phủ* là mộ huyết của Phế, khí của đường kinh Phế và Phế tạng tụ tập ở đây, tả có thể làm bớt đi cái hữu dư của tà nhiệt ở Phế. Bỏ *Túc Tam lý* để dẫn hoá đi xuống, tả *Thái xung* là tả hoá ở Can để trừ Can hoá phản khắc Phế kim làm cho Phế đã táo thêm táo nhiệt mà gây ra đờm vàng và dính hoặc hôi tanh.

4. Phế khí hư

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Phế (+BL); nghĩa là kinh Phế có trạng thái nhiệt bệnh lý. Số tương quan của kinh Phế có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu +.

a. Triệu chứng: Ho, thở ngắn hơi, có khi suyễn gấp, hoặc thở hít khó khăn, đờm nhiều và lỏng, mệt mỏi, ngại nói, tiếng trầm yếu, sợ lạnh, ra mồ hôi, sắc mặt trắng nhạt, chất lưỡi nhạt, chậm, mạch hư nhược là tượng mạch tượng lưỡi của chứng hư, sắc mặt trắng nhợt chủ về Phế khí bất túc.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Phế (+BL), Tâm bào (+), Tiểu trường (-), Tâm (-), Đâm (-), Tỳ (-), Bàng quang (-), Can (-), Thận (+).

b. Phương huyết

Cứu: *Phế du, Cao hoang du, Cách du, Đâm du, Tỳ du, Thận du, Quan nguyên, Khí hải, Túc Tam lý, Nội quan.*

c. Giảng nghĩa phương huyết

Cứu *Phế du* là ôn bổ Phế tạng, cứu *Cao hoang du* với *Túc Tam lý* là nhóm huyết bổ khí từ Tông khí phát ra để tăng sự thúc đẩy của Phế khí. 2 *Cách du* và 2 *Đâm du* là Tứ hoa liệu pháp có tác dụng đặc biệt bổ Phế khí và khí hoà toàn thân. Cứu *Tỳ du, Thận du* làm cho khí ở Tỳ, Thận khoẻ sẽ hỗ trợ cho Phế khí. *Quan nguyên, Khí hải* là hai huyết giữ gìn nguyên khí toàn thân. *Nội quan* ở Âm duy mạch, cứu có tác dụng bồi bổ âm huyết, huyết sinh khí, huyết tốt thì khí khoẻ.

5. Phế âm hư

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Phế (+BL); nghĩa là kinh Phế có trạng thái nhiệt bệnh lý. Số tương quan của kinh Phế có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu +.

a. Triệu chứng: Ho không có đờm, hoặc ít mà dính, có khi lẫn ít máu, sốt về chiều, mồ hôi trộm, lòng bàn tay bàn chân nóng, sau giờ Ngọ má đỏ, mất ngủ, miệng khô, họng rát, hoặc tiếng nói khàn cảm gần mất, lưỡi hồng ít rêu, chậm, mạch tế, sác.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Phế (+BL), Tam tiêu (+), Tâm (+), Tâm bào (+), Can (+), Thận (+), Bàng quang (-), Đâm (+).

b. Phương huyết

Bổ: *Cách du, Đâm du, Thận du, Phế du.* Tả: *Can du, Thái xung, Đại chùy, Trung phủ.* Bỏ: *Túc tam lý, Tam âm giao.*

c. Giảng nghĩa phương huyết

Cách du, Đâm du lấy cả hai bên là Tứ hoa liệu pháp có tác dụng bồi bổ khí huyết, chống suy nhược. Bỏ *Phế du* để bổ Phế, bổ Thận để tư âm giáng hoả, Tả *Can du, Thái xung* để tả hư hoả ở Can, do Can âm hư sinh ra Can hoả vượng, phản khắc Phế kim. *Đại chùy, Trung phủ* là cặp huyết trị giãn phế quản xuất huyết rất có nghiệm. Bỏ *Túc Tam lý* vừa dẫn hoả đi xuống vừa kiện Tỳ, hoà Vị để bồi thổ sinh kim; bỏ *Tam âm giao* là bổ âm ở Can, Tỳ, Thận cũng là chân âm của cơ thể người ta.

6. Phế Tỳ lưỡng hư

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Phế (+BL), Tỳ (-BL); nghĩa là kinh Phế có trạng thái hàn bệnh lý. Số tương quan của kinh Phế có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu +, số tương quan của kinh Tỳ có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu -.

a. Triệu chứng: Phế Tỳ lưỡng hư thuộc hư chứng, biểu hiện: Ho kéo dài ngày, đờm nhiều, lỏng mà trong, sắc mặt gầy còm phờ phạc, mệt mỏi, kém ăn, bụng chướng, ìa nhão, lưỡi mỏng, chậm, sắc nhạt, rêu trắng, mạch tế hoặc hư, đại.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Phế (+BL), Tỳ (-BL), Tâm bào (+), Thận (+), Bàng quang (-), Tam tiêu (-), Tiểu trường (-), Can (-), Đâm (-), Vị (-).

b. Phương huyết

Bổ: Phế du, Tỳ du, Can du, Cách du, Đâm du, Thần môn, Chi chính, Nội quan, Túc Tam lý.

c. Giảng nghĩa phương huyết

Bổ Phế du là trực tiếp bổ vào Phế tạng. Bổ Tỳ du, Túc Tam lý là bổ Tỳ để bổ Phế, gọi là bồi thổ sinh kim. Bổ Cách du, Đâm du là Tứ hoa liệu pháp để bổ dưỡng khí huyết toàn thân; bổ Thần môn, Chi chính là dùng nguyên lạc biểu lý giữa Tâm và Tiểu trường để bổ Tâm khí; bổ Nội quan là bổ vào âm huyết. Đây là một phương bồi bổ Phế, Tỳ có đội ngũ hùng hậu và hiệu quả cao.

7. Phế thận lưỡng hư

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Phế (+BL); nghĩa là kinh Phế có trạng thái nhiệt bệnh lý. Số tương quan của kinh Phế có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu +.

a. Triệu chứng: Phế Thận lưỡng hư thuộc âm hư biểu hiện ho ít, ít đờm, cử động thì hụt hơi, mặt trắng, gò má đỏ, sốt về chiều hoặc ngũ tâm phiền nhiệt, gầy mòn mất ngủ, mồ hôi trộm, đêm đến miệng khô, lưng đau, đùi nhẽo, di tinh, lưỡi hồng ít rêu, mạch tế sắc.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Phế (+BL), Thận (+), Đâm (+), Can (+), Tâm bào (+), Tam tiêu (+), Tiểu trường (-), Tỳ (+), Bàng quang (-).

b. Phương huyết

Cứu hoặc châm bổ: Cách du, Đâm du, Phế du, Thận du. Tả: Can du, Chi dương. Bổ: Nội quan, Tam âm giao, Túc Tam lý. Tả: Hợp cốc. Bổ: Phục lưu.

c. Giảng nghĩa phương huyết

2 Cách du, 2 Đâm du gọi là Tứ hoa liệu pháp chữa lao phổi vô cùng hiệu quả. Bổ Phế du, Thận du là bổ thận âm và Phế âm. Tả Can du, Chi dương để tả Can, Đâm hoá vượng. Bổ Nội quan, Tam âm giao là bổ âm huyết, bổ Túc Tam lý để dẫn hoá khí đi xuống. Tả Hợp cốc, bổ Phục lưu để cầm mồ hôi không cho hao tổn âm tân.

8. Đại trường thấp nhiệt

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Đại trường (+BL); nghĩa là kinh Đại trường có trạng thái nhiệt bệnh lý. Số tương quan của kinh Đại trường có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu +.

a. Triệu chứng: Đau bụng ỉa chảy hoặc lý cấp hậu trọng (trong bụng quặn đau, hậu môn nặng như muốn đại tiện mà phân khó ra), phân có chất nhầy máu mủ, hoặc ra máu, có mụn trĩ, lưỡi hồng, rêu dày trắng hoặc vàng trơn, mạch trầm sắc.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Đại trường (+BL), Phế (+), Can (+), Đâm (-), Tâm (+), Tỳ (+), Vị (-), Bàng quang (-), Thận (-), Tam tiêu (+).

b. Phương huyết

Tả: *Hợp cốc, Ngoại quan, Túc Tam lý, Thượng cực hư.*

c. Giảng nghĩa phương huyết

Hợp cốc là nguyên huyết của kinh Đại trường, loại nguyên cũng như loại du trong ngũ du huyết, vừa có tác dụng của loại nguyên để hạ nhiệt kinh Đại trường lại có tác dụng khử thấp của loại du. *Ngoại quan* là huyết loại lạc của kinh Tam tiêu có tác dụng khử ngoại tà ở Tam tiêu và toàn thân nói chung (do chữ *Ngoại quan* nghĩa là có gắn với ngoại tà). *Túc tam lý* có tác dụng kiện Tỳ, hoà Vị, hoá thấp; *Thượng cực hư* là hạ hợp huyết, trị bệnh của Đại trường mạnh nhất.

D. Thận và Bàng quang

Thận là cái gốc của “tiên thiên”, công năng sinh lý là chủ tàng tinh, chủ nước (thủy). Trong thận có chứa nguyên âm (vật chất nguồn gốc), nguyên dương (dương khí nguồn gốc), chỉ nên giữ gìn, không nên hao tiếp. Lúc biến hoá bệnh lý phần nhiều là hư chứng, được chia thành hai loại lớn: Thận âm hư và Thận dương hư, trong đó bao gồm nhiều loại bệnh về sinh dục, tiết niệu, thần kinh, hệ thống nội tiết. Chứng bệnh thường thấy của Bàng quang là thấp nhiệt.

1. Thận âm hư

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Thận (+BL), nghĩa là kinh Thận có trạng thái nhiệt bệnh lý. Số tương quan của kinh Thận có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu +.

a. Triệu chứng: Đầu váng, mắt hoa, tai ù, tai điếc, răng lợi lung lay hoặc đau, mắt ngủ, gàn tối miệng khô, ngũ tâm phiền nhiệt, mồ hôi trộm, lưng gối mỏi đau hoặc đau xương chày, đau mắt cá chân, di tinh, lưỡi hồng khô hoặc có rêu xanh, mạch tế sắc. Nếu kiêm thấy gò má hồng, môi đỏ, ham tình dục, tiểu tiện ít, đờ, nửa đêm miệng khô nhiều, mạch huyền sắc, hoặc huyền tế sắc là âm hư hoả vượng.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Thận (+BL), Phế (+), Đâm (+), Can (+), Tâm (-), Tỳ (+), Bàng quang (-), Tiểu trường (-), Tâm bào (+).

b. Phương huyết

Bổ: *Cách du, Đâm du, Thái dương, Hợp cốc, Thận du, Nội quan, Túc Tam lý, Tam âm giao, Bách hội, Thông thiên, Dũng tuyền.*

c. Giảng nghĩa phương huyết

Cách du, Đảm du dùng cả hai bên là Tứ hoa liệu pháp chữa chứng âm hư truyền thống. *Thái dương, Hợp cốc* là nhóm huyết chữa chứng đau đầu do thần kinh suy nhược rất nghiệm. *Thận du* bổ Thận, chữa chứng đau lưng, di tinh. *Nội quan, Túc Tam lý, Tam âm giao* là nhóm huyết bổ về âm huyết, âm huyết đủ thì Tâm âm sung túc sẽ trừ được chứng phiền nhiệt trong Tâm. Bổ *Bách hội, Thông thiên, Dũng tuyến* sẽ trừ được chứng đau đầu có đau lưng, ù tai hoa mắt do Thận âm hư gây ra.

2. Thận dương hư

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Thận (-BL); nghĩa là kinh Thận có trạng thái hàn bệnh lý. Số tương quan của kinh Thận có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu -.

a. Triệu chứng: Sắc mặt ảm đạm, tóc rụng, sợ lạnh, chân tay lạnh, thở ngắn hơi, suyễn, tinh thần mệt mỏi, tai ù điếc, răng lợi lung lay, lưng gối mỏi đau (nhéo mềm), đái ít, phù thũng hoặc đêm hay đi đái, nước đái vàng, hoặc trong, ra mồ hôi, râu lưỡi trắng nhuận, mạch hư phù, hoặc trầm trì vô lực. Nếu mệnh môn hỏa suy thì liệt dương, hoạt tinh (không mộng mà ra tinh), ỉa chảy mãn tính, tứ chi lạnh hoặc huyệt hơi, hen mà ra mồ hôi, xích mạch nhược hoặc vi, tế, trầm trì. Nếu đi đái nhiều hoặc đái không cầm hay đái đêm, đái xong còn rơi rớt không dứt, hoặc xuất tinh sớm, lưỡi non, râu trắng, xích bộ nhược là thận khí không có.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Thận (-BL), Bàng quang (-), Đảm (-), Tâm (-), Tiểu trường (-), Phế (-), Vị (-), Tam tiêu (-), Tâm bào (+), Can (+), Tỳ (-).

b. Phương huyết

Bổ hoặc Cứu: *Bách hội, Thái khô, Côn luân, Phế du, Đảm du, Tỳ du, Thận du, Bàng quang du, Liệt huyết, Quan nguyên, Khí hải, Quy lai, Tam âm giao.*

- Nếu rụng tóc thêm: *Đốc du, Hạ liêm.*

c. Giảng nghĩa phương huyết

Bách hội, Thái khô là cặp huyết trị chứng Thận dương hư sinh ra choáng tiền đình và phân lỏng nhão, đồng thời *Thái khô* với *Côn luân* sẽ nâng thân nhiệt lên và cắt được cơn hen suyễn do Thận dương hư gây ra. Bổ *Phế du, Đảm du* là hai huyết làm tăng hoạt động công năng của Phế, Đảm làm cho dương khí toàn thân tăng tiến. Bổ *Tỳ du, Thận du, Bàng quang du* là bổ Tỳ, Thận, ấm vùng lưng chữa chứng lưng gối mỏi đau. *Liệt huyết* cùng với *Côn luân* là cặp huyết trị chứng đái không bình thường do khí hoá không bình thường gây ra. *Quan nguyên* đại bổ nguyên khí, đại bổ khí dương. *Khí hải, Quy lai, Tam âm giao* là nhóm huyết trị liệt dương có hiệu quả.

Tóc rụng do Thận dương hư chỉ cần *Thái khô* là đủ, nhưng thường thì Thận dương hư còn gây ra suy nhược của nhiều chức năng cho nên ta cứ dùng thêm cả *Đốc du, Hạ liêm* cho tăng hiệu quả. Nên nhớ rằng trong hơn 300 huyết toàn thân chỉ có ba huyết trên có tác dụng chuyên chữa tóc rụng mà thôi.

3. Thận âm dương lưỡng hư

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Thận (-BL), nghĩa là kinh Thận có trạng thái hàn bệnh lý. Số tương quan của kinh Thận có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu -.

a. Triệu chứng: Sắc mặt ảm đạm, tóc dễ rụng, răng lung lay, miệng khô, Tâm phiền, mồ hôi trộm, sợ rét, chi lạnh, di tinh, đái dầm, lưỡi nhạt hoặc có rãnh nứt, rêu mỏng, mạch trầm tế hoặc nhược.

b. Phương huyết và giảng nghĩa

Dùng toàn bộ phương huyết chữa chứng Thận dương hư kể trên, và thêm *Tâm du, Nội quan, Túc Tam lý*, là những huyết gia vào số huyết đã có ở phương trên sẽ làm nên tác dụng bồi bổ âm huyết, âm tinh, làm cho giá trị chữa chứng Thận âm dương lưỡng hư được toàn diện.

4. Tâm thận bất giao

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Tâm (+BL), Thận (+BL); nghĩa là kinh Tâm và Thận có trạng thái nhiệt bệnh lý. Số tương quan của kinh Tâm và Thận có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu +.

a. Triệu chứng: Tim hồi hộp, buồn bã, vầng đầu, mất ngủ, tai ù, tai điếc, hay quên, lưng gối mỏi đau, lưỡi non, hồng, mạch tế hoặc tế sắc.

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc

Tâm (+BL), Thận (+BL), Tâm bào (+), Phế (+), Tỳ (+), Đản (+), Tiểu trường (-), Can (+), Tam tiêu (-).

b. Phương huyết

- Mất ngủ châm bổ hoặc cứu: Thần môn, Nội quan, Tam âm giao.
- Nếu kèm chứng hay quên, thêm: Bổ Thiếu thương, Tâm du, Dũng tuyền.

c. Giảng nghĩa phương huyết

Tâm và Thận giúp nhau chế ước, giúp nhau trợ sinh, cùng phò cùng thành, bổ *Thận môn, Nội quan* là cặp bổ Tâm âm, chữa chứng hồi hộp, mạch nhanh sẽ được chậm lại; bổ *Tam âm giao* để bổ Thận âm giúp cho Tâm âm chế ngự Tâm dương mà an thần dễ ngủ. *Thiếu dương* để điều hoà nhịp thở, do nhịp thở có quan hệ với nhịp tim, nhịp thở ổn định thì nhịp tim ổn định, vì thế cùng với *Tâm du, Thần môn* làm cho Tâm lực, trí nhớ tăng tiến. *Dũng tuyền* có nghĩa là con suối phun ngược lên mạnh mẽ, bổ *Dũng tuyền* tức là tăng thêm khả năng của Thận thủy chế Tâm hỏa, Tâm hỏa được dẹp thì thần minh trở lại trong sáng, tỉnh táo, vì thế *Dũng tuyền* thường được dùng trong cấp cứu choáng ngất với chức năng khai khiếu, tỉnh thần.

5. Bàng quang thấp nhiệt

Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cơ bản: Bàng quang (+BL), Đả (+BL); nghĩa là kinh Bàng quang và Đả có trạng thái nhiệt bệnh lý. Số tương quan của kinh Bàng quang và Đả có giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu +.

a. Triệu chứng: Sốt cao hoặc sợ gió, đái dắt, đái vôi, đái đau, hoặc đái liên miên, đái tự nhiên dứt, nước đái đục, có máu, có cát sỏi, rêu lưỡi vàng hoặc trơn, mạch sắc. Thực chất những chứng kể trên đều thuộc về viêm đường tiết niệu, sỏi đường tiết niệu, viêm cấp tính tiền liệt tuyến. Nếu đái ra máu mà không có chứng lở lưỡi, nứt lưỡi cũng thuộc về Bàng quang thấp nhiệt mà không phải là Tâm di nhiệt sang Tiểu trường.

b. Phương huyết

- **Đái buốt đau, đái ra máu:** Tả *Liệt khuyết*, *Côn luân*.
- **Đái ra cát sỏi:** Bỗ *Thận du*; tả *Thủy đạo*, *Trung cực*.
- **Viêm cấp tính tiền liệt tuyến:** Tả *Khúc cốt*, *Hội âm*.

c. Giảng nghĩa phương huyết

Viên bàng quang hoặc niệu đạo làm cho đái buốt đau, đái ra máu là do khí hoá ở Bàng quang không tốt, tả *Liệt khuyết* để khí hoá được thuận hoà; tả *Côn luân* là khử tà nhiệt ở Bàng quang làm cho khí hoá được dễ mà nước tiểu ra mát, trong. *Thận du*, *Thủy đạo* là nhóm huyết chữa sỏi Thận và sỏi niệu quản, sỏi Bàng quang đều có hiệu quả. *Trung cực* là mộ huyết của Bàng quang có tác dụng với mọi chứng của Bàng quang cấp và mãn. *Khúc cốt* là huyết đặc trị bệnh ở tiền liệt tuyến; *Hội âm* trị bệnh ở nhị âm, hai huyết cùng dùng, ngoài việc trị bệnh ở tiền liệt tuyến còn có sức chữa chứng rối loạn cơ tròn gây ra bí đái ỉa, kể cả sau khi khâu để ở âm môn bị viêm nhiễm gây ra bí đái ỉa.